

LUẬN BÀN VỀ MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY

● LÊ TUẤN DŨNG

Trường Đào tạo, Bồi dưỡng cán bộ - Học viện Ngân hàng
DOI: 10.62831/nckh.2026.361.v1

TÓM TẮT:

Bài viết đã tóm lược những thành quả của công cuộc Đổi mới và cải cách kinh tế đất nước, đồng thời chỉ rõ những bất cập của mô hình tăng trưởng trong thời gian qua, những vấn đề cần phải xử lý, giải quyết trong thời gian tới. Trên cơ sở xem xét, đánh giá bối cảnh mới, nghiên cứu đã đề xuất quan điểm, định hướng và giải pháp cho việc thực thi mô hình tăng trưởng trong thời gian tới.

Từ khóa: mô hình, tăng trưởng, xuất nhập khẩu, năng suất.

1. Đặt vấn đề

Giai đoạn 2021 - 2025, nền kinh tế nước ta đã đạt được những tựu khả quan: Thị trường trong nước với tốc độ tăng trưởng bình quân 7,7%/năm. Thương mại điện tử phát triển trên 20%/năm, tạo động lực phát triển kinh tế số và dẫn dắt chuyển đổi số trong doanh nghiệp. Sản xuất công nghiệp đạt mức tăng trưởng khá (bình quân 6,1%/năm), trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng bình quân 6,9%/năm, tạo động lực, dẫn dắt tăng trưởng. Xuất nhập khẩu tăng trưởng ấn tượng với tốc độ bình quân 10,9%/năm (Lê Mạnh Hùng, 2026). Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt trên thị trường của hơn 230 quốc gia và vùng lãnh thổ, giúp Việt Nam trở thành nước xuất khẩu lớn thứ 20 trên thế giới trong số 240 nền kinh tế (Nguyễn Hồng Diên, 2025).

Năm 2025, với tổng thu nhập quốc gia (GNI) đạt 4.750 USD/người, Việt Nam chính thức rời khỏi danh sách nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp (GNI dưới 4.465 USD/người). Năng suất lao động tăng bình quân 5,3%/năm, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế khoảng 47%. Thu nhập của người dân đã tăng từ

2,637 triệu đồng/người/tháng năm 2014 lên 5,9 triệu đồng/người/tháng vào năm 2025, tăng 9,3% so với năm 2024 (năm 2024 tăng 9,1% so với năm 2023). Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều năm 2025 khoảng 1,3%, giảm 1,0 điểm phần trăm so với năm 2024 (Cục Thống kê, 2026).

Bên cạnh thành công, kinh tế vĩ mô chưa thật ổn định vững chắc, cơ cấu kinh tế và mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu chưa có nhiều thay đổi đáng kể. Tăng trưởng kinh tế mới đạt xấp xỉ mục tiêu đề ra (bình quân 5 năm 2021-2025 đạt khoảng 6,3%/năm, trong khi mục tiêu đề ra là 6,5 - 7,0%/năm). Năng suất lao động (tính theo sức mua tương đương - PPP) của Việt Nam vẫn còn thấp hơn nhiều nước trong khu vực, chỉ bằng 11,6% Singapore, bằng 27% của Hàn Quốc, hay 30,6% của Nhật Bản, bằng 37,5% của Malaysia, bằng 67% của Thái Lan, bằng 56,8% của Trung Quốc. Thậm chí, so với Indonesia, năng suất lao động của Việt Nam hiện chỉ bằng khoảng 87,2% (Diễn đàn Kinh tế Việt Nam, 2026).

Tỷ lệ nội địa hóa của doanh nghiệp Việt Nam trong khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) rất thấp - bình quân chỉ khoảng 30%, các ngành công

nghe cao như điện tử, bán dẫn, ô tô... còn thấp hơn nhiều; sự liên kết giữa doanh nghiệp FDI - doanh nghiệp Việt chưa có những đột phá. Tốc độ tăng vốn đầu tư của khu vực tư nhân có xu hướng giảm từ tăng bình quân 13,4%/năm trong giai đoạn 2015-2019 xuống chỉ còn 3,91%/năm từ năm 2020 đến nay (Trung tâm xúc tiến, thông tin và hỗ trợ đầu tư, 2025).

Mô hình tăng trưởng kinh tế hiện đang tác động khá lớn tới môi trường, khi phần lớn năng lượng vẫn phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch, năng lượng sạch chỉ xấp xỉ 25%. Vị trí thứ hạng của Việt Nam trong bảng xếp hạng chỉ số EPI (chỉ số hiệu suất môi trường) 180 quốc gia trên toàn cầu cho thấy rõ. Năm 2008, Việt Nam đứng thứ 76 trong bảng xếp hạng, nhưng năm 2014 xuống vị trí 150, năm 2018 xuống vị trí 160, và năm 2024 rơi xuống vị trí thứ 180, đứng cuối bảng. Thiệt hại về môi trường tới 6,5% GDP hàng năm, cộng với thiệt hại về biến đổi khí hậu, thiên tai lên tới 10% GDP, làm xói mòn thành quả tăng trưởng (Đinh Đức Trường, 2025).

Mô hình tăng trưởng hiện nay đang dựa quá nhiều vào vốn tín dụng ngân hàng. Đáng lưu ý, dòng vốn này đang được phân bổ chưa hợp lý. Hệ quả là muốn tăng trưởng phải nói tín dụng, nhưng nói tín dụng lại làm gia tăng rủi ro bất ổn vĩ mô, đồng thời thu hẹp dư địa điều hành chính sách. Xuất khẩu vẫn có xu hướng tập trung vào số lượng. Tỷ trọng sản phẩm chế biến, chế tạo có giá trị gia tăng cao còn thấp vì vẫn chủ yếu là gia công, lắp ráp.

Việt Nam bước đầu đã hội nhập thành công vào các chuỗi cung ứng toàn cầu, nhưng thành công này tập trung chủ yếu ở khu vực FDI. Trong khi đó, phần lớn doanh nghiệp trong nước hoạt động trong thị trường nội địa với năng suất thấp và khả năng tiếp cận vốn cũng như công nghệ bị hạn chế.

Chúng ta đã, đang và sẽ phải giải quyết khá nhiều vấn đề: (i) Mức độ tự chủ công nghệ, giá trị gia tăng, năng suất lao động; phát triển các ngành công nghiệp nền tảng; chuyển đổi sang sản xuất xanh; (ii) Hạ tầng năng lượng; (iii) Xuất khẩu phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu và khu vực FDI; (iv) Hạ tầng thương mại yếu, logistics chưa đồng bộ; chi phí cao.

Mục tiêu đặt ra: Xác lập mô hình tăng trưởng để giai đoạn 2026-2030, để đạt được những mục tiêu mà Đại hội Đảng XIV đặt ra (tốc độ tăng trưởng GDP bình quân từ 10% trở lên; GDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 8.500 USD/năm).

Câu hỏi nghiên cứu: Mô hình tăng trưởng trong thời gian tới dựa trên những trụ cột nào, có động lực và cơ chế vận hành ra sao?

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu: Tập trung vào những nội dung liên quan đến mô hình tăng trưởng của nền kinh tế đã vận hành trong những năm vừa qua (2021-2025) và những đổi mới, cải biến trong thời gian tới (2026-2030).

2. Tổng quan nghiên cứu

Theo các nhà khoa học Trường Đại học VinUni (VinUniversity), mô hình tăng trưởng kinh tế (Models of Economic Growth) là một khung lý thuyết được sử dụng để giải thích, phân tích và dự đoán cách một nền kinh tế phát triển và gia tăng sản lượng kinh tế theo thời gian. Nó thường dựa trên các biến số kinh tế quan trọng như vốn, lao động, công nghệ và tài nguyên để xác định những yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Mô hình tăng trưởng kinh tế sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách, doanh nghiệp và nhà đầu tư dự báo xu hướng phát triển của nền kinh tế trong tương lai. Đồng thời, nó còn giúp phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, đánh giá hiệu quả và định hướng phát triển kinh tế phù hợp. Theo đó, các loại mô hình tăng trưởng kinh tế phổ biến là:

- Mô hình Solow - Swan là mô hình tăng trưởng ngoại sinh được thiết lập dựa trên nền tảng của kinh tế học tân cổ điển.

- Mô hình Romer là một trong những mô hình tăng trưởng kinh tế hiện đại, tập trung vào vai trò của đổi mới công nghệ và tri thức trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn.

- Mô hình Harrod-Domar là một trong những mô hình kinh tế đầu tiên giải thích quá trình tăng trưởng kinh tế, nó tập trung vào mối quan hệ giữa tiết kiệm, đầu tư và tăng trưởng.

Giai đoạn 2011-2020, bên cạnh những thành tựu, mô hình tăng trưởng của nước ta vẫn còn một số hạn chế: Các nền tảng cho tăng trưởng dài hạn yếu trong đó đặc biệt là năng suất tăng chậm; Hiệu quả đầu tư vẫn còn thấp xa so với mức trung bình của khu vực; Công nghiệp hỗ trợ còn có nhiều hạn chế trong phát triển; Tăng trưởng dựa vào khoa học công nghệ (KHCVN) vào đổi mới sáng tạo (ĐMST) còn rất hạn chế, sự tham gia của khu vực tư nhân vào lĩnh vực này chưa được phát huy... (PGS, TS. Bùi Quang Tuấn, Viện Kinh tế Việt Nam, 2020),

Chuyển đổi mới mô hình tăng trưởng, trên thực tế, đã được đặt ra từ giai đoạn 2011-2015. Khi đó, Đề án tổng thể tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao hiệu quả, năng suất và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế đã được Chính phủ xây dựng và Quốc hội thông qua, với mục tiêu chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu, trong bối cảnh các động lực tăng trưởng như vốn, tài nguyên được cho là đã “tới hạn”. Tuy nhiên, trên thực tế, việc đổi mới mô hình tăng trưởng vẫn chưa đạt kỳ vọng (Hà Nguyễn - Báo Tài chính - Đầu tư, 2026).

Công trình nghiên cứu “Xác lập mô hình tăng trưởng mới đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước trong kỷ nguyên mới” đã rút ra những nhận xét đáng lưu ý: bốn mươi năm đổi mới, mô hình tăng trưởng nước ta dựa chủ yếu vào khai thác lợi thế lao động giá rẻ. Tuy nhiên, những giới hạn nội tại của mô hình này ngày càng bộc lộ rõ. Việc đổi mới tư duy và xác lập mô hình tăng trưởng mới không còn là lựa chọn, mà là đòi hỏi tất yếu mang tính chiến lược. Một số nền kinh tế trên thế giới thường áp dụng các mô hình sau: mô hình tăng trưởng dựa vào tài nguyên; mô hình tăng trưởng dựa vào nội lực; mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu; mô hình tăng trưởng dựa vào tri thức và công nghệ. Mỗi mô hình đều hàm chứa những giới hạn nhất định. Việc xác lập mô hình tăng trưởng mới không chỉ dừng ở sự điều chỉnh mục tiêu hay tốc độ tăng trưởng, mà cần được thể hiện rõ qua cách tiếp cận lại toàn bộ cấu trúc vận hành của nền kinh tế, từ huy động và phân bổ nguồn lực, thiết kế cơ chế vận hành thị trường, xác định vai trò của các chủ thể, đến việc hình thành các động lực tăng trưởng mới (PGS, TS Đinh Thị Nga, TS Nguyễn Thị Hoài Thu, 2026).

Sau 4 thập kỷ đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu phát triển to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào mở rộng vốn đầu tư, lao động giá rẻ và gia tăng xuất khẩu đang dần bộc lộ những giới hạn. Việt Nam đứng trước yêu cầu cấp thiết phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng để tạo ra động lực phát triển mới cho thập niên tới. Trọng tâm của quá trình chuyển đổi đó là xây dựng nền kinh tế thông minh với AI là lực lượng sản xuất mới; chuyển từ kinh tế gia công sang kinh tế sáng tạo; từ tăng trưởng dựa vào mở rộng nguồn lực sang tăng trưởng dựa trên năng suất, công nghệ, năng

lực trí tuệ quốc gia (TS Nguyễn Bích Lâm, Tổng cục Thống kê, 2026).

Đánh giá chung: Các nghiên cứu đều cho thấy cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang làm thay đổi căn bản phương thức tạo ra năng suất, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh quốc gia. Mô hình tăng trưởng mới không thể vận hành hiệu quả nếu thiếu hệ sinh thái phát triển phù hợp. Tăng trưởng phải dựa chủ yếu vào năng suất, chất lượng, hiệu quả, đổi mới sáng tạo; giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, lao động giá rẻ. Phát triển dựa vào nội lực, sức cạnh tranh và khả năng thích ứng dài hạn, chứ không chỉ dựa vào lợi thế ngắn hạn hay gia tăng đầu tư theo chiều rộng.

3. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thống kê và phân tích kinh tế: Được sử dụng để tổng quan, phân tích thực trạng mô hình tăng trưởng.

- Phương pháp nghiên cứu tại bàn: Được sử dụng trong quá trình nghiên cứu về cơ sở lý luận và thực tiễn.

- Phương pháp chuyên gia (trung cầu ý kiến chuyên gia về các nội dung nghiên cứu cũng như là bổ sung và hoàn thiện các báo cáo cuối cùng) được sử dụng trong nghiên cứu đề xuất quan điểm, định hướng và giải pháp.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Bối cảnh mới và quan điểm phát triển

4.1.1. Bối cảnh mới

Kinh tế toàn cầu năm 2026 và những năm tới sẽ tiếp tục đối diện với những rủi ro, bất định, khó lường do có quá nhiều bất ổn diễn ra. Kinh tế thị trường và hội nhập đã mở cánh cửa cho Việt Nam, nhưng hội nhập cũng làm gia tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường khu vực và thế giới, kèm theo các rủi ro cùng với những thách thức liên quan đến cải cách (năng lực, thể chế, nhân lực, quản trị, năng lực của doanh nghiệp, cá nhân...).

Dù đã đạt được tốc độ tăng trưởng khá cao, nhưng chất lượng tăng trưởng, tính bền vững và "sức chống chịu của nền kinh tế" vẫn chứa đựng khá nhiều bất cập. Mức độ làm chủ công nghệ, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh nội sinh vẫn chưa xứng tầm với tiềm năng. Nếu không có các đột phá, thì khó lòng thoát ra khỏi “bẫy thu nhập trung bình”, mà hàng loạt nền kinh tế khác đã và đang tìm cách để thoát ra (thực tiễn phát triển của các nước cho thấy, chỉ một số

ít quốc gia trên thế giới chiếm khoảng ¼ dân số thế giới vượt qua được bẫy thu nhập trung bình để trở thành nước có thu nhập cao). Chủ động tham gia, bắt kịp cách mạng công nghiệp lần thứ tư phải được xác định một cách rõ ràng, dứt khoát, là chìa khóa để mở cửa phồn vinh cho đất nước.

Việt Nam chưa đạt tới giai đoạn "AI-first" - tức lấy trí tuệ nhân tạo (AI) làm nền tảng cho mọi hoạt động, và cao hơn là "AI-native" - khi toàn bộ dữ liệu được chuẩn hóa và xử lý có hệ thống ngay từ đầu, còn con người chuyển sang vai trò sáng tạo, ra quyết định và giám sát. Các xu hướng như AI trên thiết bị (AI on edge) hay AI tích hợp trên chip (AI on chip) cũng chưa được tiếp cận sâu. Sự phụ thuộc vào các nền tảng AI nước ngoài, tiềm ẩn nguy cơ đối với chủ quyền dữ liệu và công nghệ.

Chất lượng lao động của Việt Nam vẫn đang ở mức thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới, nhất là cho những ngành kinh tế mới (kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn...). Cơ cấu lao động bất hợp lý không chỉ theo trình độ, mà cả theo các vùng, miền. Tài nguyên thiên nhiên vẫn chưa được quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững và tiết kiệm. Khoa học - công nghệ chưa thực sự trở thành động lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Nhân lực khoa học - công nghệ thiếu cả về số lượng và chất lượng.

Nhìn lại chặng đường đã qua, bên cạnh những kết quả đạt được, nhìn chung quá trình hội nhập kinh tế vẫn chưa thực sự “khắc họa” được những tác động tích cực, mang tính dài hạn. Việt Nam mới đơn thuần tận dụng được lợi ích tĩnh mang tính ngắn hạn, chưa tận dụng được các lợi ích động mang tính dài hạn, đặc biệt là việc tạo động lực cho đổi mới và sáng tạo, phát huy tối đa nội lực nhằm “bước lên” các vị trí có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu. Các lợi ích quốc gia thu được từ tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế chưa tương xứng với tiềm năng, vị thế địa kinh tế, chính trị của đất nước...

4.1.2. Quan điểm phát triển

Mô hình tăng trưởng cần được xây dựng trên các trụ cột: thể chế hiện đại, khoa học công nghệ tiên tiến, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo năng động, nguồn nhân lực chất lượng cao, hạ tầng, dữ liệu số thống nhất, đồng bộ. Bên cạnh đó, khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam phát triển năng động, có năng lực thích ứng và cạnh tranh quốc tế.

Đổi mới thể chế và môi trường chính sách nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn phát triển, tạo không gian cho đổi mới sáng tạo và nâng cao hiệu quả thực thi.

Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng, hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gắn kết giữa nhà nước, viện, trường và doanh nghiệp.

Nguồn nhân lực có kỹ năng số, năng lực đổi mới sáng tạo, có khả năng làm chủ công nghệ... là nhân tố quan trọng. Bên cạnh đó, hạ tầng số, dữ liệu và các nền tảng dùng chung được xem là nguồn lực chiến lược và nền tảng của quản trị hiện đại. Trụ cột tài chính đóng vai trò huy động và phân bổ hiệu quả các nguồn lực. Chuyển đổi số doanh nghiệp nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả quản trị và khả năng tham gia các chuỗi giá trị cần được xem là nhân tố quyết định “thành bại”.

Với nền tảng là một quốc gia nông nghiệp, cần ủng hộ chọn nông nghiệp và dịch vụ làm trụ cột cho nền kinh tế, với một hệ sinh thái hỗ trợ vận hành hai ngành này để đạt hiệu quả cao nhất. Ưu tiên những ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghiệp hỗ trợ; đồng thời hạn chế, hướng đến loại bỏ dần những ngành thâm dụng năng lượng, sức người và ô nhiễm môi trường.

4.2. Định hướng và giải pháp

4.2.1. Về định hướng

Tìm ra cách tiếp cận phù hợp để đưa đất nước thoát nhanh khỏi bẫy thu nhập trung bình. Nhà nước, doanh nghiệp, đều cần một sự đột phá trong tư duy, trong chính sách và cách tiếp cận.

Nông nghiệp đã giúp Việt Nam thoát nghèo. Công nghiệp, FDI, gia công, lắp ráp đã đưa Việt Nam thành nước thu nhập trung bình cao. Giai đoạn phát triển thứ ba, từ thu nhập trung bình tới thu nhập cao, thì phải dựa vào các trụ cột cơ bản là (i) khoa học - công nghệ; (ii) đổi mới sáng tạo và (iii) chuyển đổi số.

Quản lý nhà nước phải chuyển từ xin - cho sang kiến tạo, từ “không quản được thì cấm” sang thúc đẩy phát triển. Bài toán phải giải là chuyển hệ thống thể chế phát triển chưa đồng bộ, là “điểm nghẽn của điểm nghẽn” thành “đột phá của đột phá”.

Việc cơ cấu lại công nghiệp, thương mại gắn với khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh là những việc làm mang tính “thời sự”.

4.2.2. Các giải pháp cần thực thi

4.2.2.1. Cải cách thể chế môi trường kinh doanh.

Cần có bước đi phù hợp với thực tiễn phát triển, đặt trong mối quan hệ hệ thống, không tạo ra xung đột pháp lý và mâu thuẫn chính sách, làm sao để nền kinh tế tiếp cận, bắt kịp với các chuẩn mực, thông lệ kinh doanh của khu vực và thế giới. Theo đó cần đẩy nhanh việc xây dựng cơ chế quản lý phù hợp với môi trường kinh doanh số. Quản lý phải dựa trên quy chuẩn và hậu kiểm. Chính phủ định kỳ rà soát các điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính, xử lý nhanh những bất cập phát sinh trong thực tiễn. Quốc hội có thể ban hành một đạo luật sửa nhiều luật.

4.2.2.2. Vai trò Nhà nước trong kiến tạo không gian tăng trưởng mới

(i) Trung tâm tài chính

Việt Nam là điểm sáng về phát triển và tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư để phát triển thị trường tài chính hiện đại, hướng đến hình thành trung tâm tài chính có khả năng liên kết với các trung tâm tài chính trong khu vực và thế giới. Việt Nam có nhiều lợi thế tự nhiên để phát triển trở thành trung tâm tài chính khu vực và quốc tế.

Đóng vai trò kiến tạo, bảo chứng và điều phối trong tổ chức Trung tâm tài chính, thiết lập hành lang pháp lý, xây dựng cơ sở hạ tầng, cung cấp các ưu đãi đặc thù và quản lý rủi ro để thu hút các định chế tài chính toàn cầu. Theo đó, Nhà nước cần:

- Ban hành hệ thống luật pháp linh hoạt, các chính sách thuế ưu đãi và thủ tục hành chính rút gọn (như cơ chế sandbox cho fintech) để tạo môi trường kinh doanh cạnh tranh quốc tế.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (viễn thông băng thông rộng, giao thông) và hạ tầng xã hội hiện đại để phục vụ trực tiếp cho các tập đoàn tài chính.

- Giám sát, kiểm soát rủi ro hệ thống, bảo hộ quyền sở hữu tài sản và giải quyết tranh chấp theo chuẩn mực quốc tế để củng cố niềm tin cho nhà đầu tư.

- Thành lập các cơ quan điều hành cấp quốc gia hoặc địa phương để trực tiếp quản lý, vận hành và quảng bá Trung tâm tài chính.

- Định hướng và hỗ trợ hệ thống giáo dục nhằm phát triển đội ngũ chuyên gia tài chính, luật sư, công nghệ thông tin đạt tiêu chuẩn toàn cầu.

(ii) Khu thương mại tự do

Khu thương mại tự do (Free Trade Zone - FTZ) -

có học giả gọi là khu tự do (free zone) được xem là một khu vực kinh tế đặc biệt khép kín, một khu chế xuất lớn, là khu vực địa lý nằm trên một quốc gia hay vùng lãnh thổ, nhưng không áp dụng thuế xuất, nhập khẩu và các biện pháp quản lý thương mại. Đây cũng là một khái niệm mới chưa được đề cập trong hệ thống pháp luật nước ta và không nằm trong quy định tại Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

Để có thể triển khai nhanh và thực hiện có hiệu quả mô hình FTZ, cần tập trung xử lý một số vấn đề sau:

- Về vị trí, quy mô, cần xác định diện tích, địa điểm xây dựng mô hình FTZ, đảm bảo phù hợp quy hoạch sử dụng tài nguyên, đất đai, bảo vệ môi trường và các quy hoạch phát triển, ưu tiên ở các khu vực ven biển, giao thông thuận lợi kết nối các loại hình giao thông đường biển, đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không.

- Cần đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng hệ thống chính sách kinh tế - thuế quan cạnh tranh, phải có ưu thế riêng biệt, độc quyền, nổi bật so với các địa phương, thành phố khác trong nước cũng như khu vực Đông Nam Á.

- Về mô hình tổ chức bộ máy quản lý, đảm bảo tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Sử dụng các giải pháp quản lý, kiểm soát tối đa bằng hạ tầng viễn thông - công nghệ thông tin, tránh sử dụng số lượng lớn nhân lực quản lý trực tiếp. Tối ưu hóa các quy trình thủ tục hành chính, thủ tục xuất nhập cảnh, lưu chuyển hàng hóa - dịch vụ, thanh toán - lưu thông tiền tệ trong FTZ trên cơ sở các mô hình quản lý hiện đại.

- Về cơ sở hạ tầng, cần đảm bảo lộ trình nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng FTZ đồng bộ, thống nhất, hiệu quả. Tránh việc đầu tư dàn trải, tràn lan và không có kế hoạch phù hợp. Cần tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư từ các nhà đầu tư trong nước và các tập đoàn nước ngoài trong xây dựng các trung tâm tài chính - bảo hiểm - tiền tệ - ngân hàng, y tế, dịch vụ lưu trú, giải trí,... phục vụ hoạt động của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong khu thương mại và các khu/cụm kinh tế trong tương lai.

- Về nguồn nhân lực, giáo dục - đào tạo, cần đặc biệt quan tâm xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp hoạt động trong khu thương mại tự do.

(iii) Kinh tế tầm thấp

Kinh tế tầm thấp bao gồm toàn bộ hoạt động kinh tế diễn ra ở độ cao dưới 1.000 m, thậm chí có thể mở rộng đến 5.000 m tùy nhu cầu mỗi quốc gia. Đây là không gian vốn ít được khai thác nhưng đang nhanh chóng trở thành nền tảng cho nhiều dịch vụ mới như logistics, nông nghiệp chính xác, giám sát môi trường, quản lý hạ tầng hay truyền thông, giải trí.

Kinh tế tầm thấp không chỉ tạo ra một ngành kinh tế mới mà còn góp phần nâng cao năng lực công nghiệp quốc gia. Đặc biệt, với lợi thế địa chính trị, chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo và lực lượng lao động trẻ, Việt Nam đang đứng trước cơ hội trở thành trung tâm kinh tế tầm thấp của khu vực.

Cơ hội để doanh nghiệp Việt sản xuất UAV, thiết bị bay không người lái và thúc đẩy phát triển kinh tế tầm thấp là rất lớn, nhưng chúng ta đang thiếu những cơ chế đủ thoáng và không gian thử nghiệm đủ lớn để doanh nghiệp phát triển, khẳng định mình. Việt Nam cần một lộ trình bài bản và kiên định, từ hoàn thiện thể chế quản lý không gian tầm thấp, thiết lập cơ chế ưu đãi và sandbox thử nghiệm cho đổi mới sáng tạo, cho tới đầu tư mạnh mẽ vào R&D và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực then chốt như UAV, AI, vật liệu mới, năng lượng và viễn thông...

4.2.2.3. Xây dựng một số tập đoàn có khả năng cạnh tranh.

Đây là những doanh nghiệp có khả năng dẫn dắt các lĩnh vực trọng yếu, có lợi thế cạnh tranh, làm hạt nhân thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam kết nối và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị của doanh nghiệp FDI và chuỗi giá trị toàn cầu. Thực hiện cơ chế đặt hàng cho doanh nghiệp tham gia các dự án trọng điểm quốc gia.

- Nhà nước cần hỗ trợ sự phát triển khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) nội địa bằng cách phát triển các khu công nghiệp dành riêng cho SME nội địa, cung cấp hạ tầng chi phí thấp và hỗ trợ kỹ thuật, giúp doanh nghiệp tập trung vào đổi mới thay vì thủ tục hành chính.

- Cần có cơ chế kết nối chặt chẽ giữa các doanh nghiệp ở mọi quy mô, đồng thời phối hợp với địa phương để xây dựng chiến lược tăng trưởng dài hạn. Nguyên tắc "ba cùng" - cùng lên kế hoạch, cùng làm và cùng chia sẻ thành quả cần được thực hiện.

- Cần tạo mọi điều kiện để doanh nhân trong nước kết nối với đội ngũ doanh nhân, chuyên gia, cố vấn, lực lượng Việt kiều đã thành danh ở nước ngoài để học hỏi, tiếp thu, tận dụng các mối quan hệ cho hoạt động của doanh nghiệp.

4.2.2.4. Thu hút FDI

Trong giai đoạn mới, thay vì cạnh tranh bằng ưu đãi thuế một cách đại trà, Việt Nam cần ưu tiên thu hút các dự án FDI có công nghệ lõi, trung tâm R&D. Các chính sách phải khuyến khích chuyển giao công nghệ và tạo động lực để doanh nghiệp FDI tuyển dụng và đào tạo kỹ sư, kỹ thuật viên Việt Nam.

4.2.2.5. Chuyển đổi không gian

Nhìn lại chặng đường đã qua, có thể nói không gian tăng trưởng ở nước ta đang đứng trước những thách thức lớn: Một số vùng kinh tế trọng điểm chưa thực sự phát huy vai trò động lực cho tăng trưởng; Việc phát triển hành lang chủ yếu mới đạt kết quả về hạ tầng cứng; Hệ thống quy hoạch và điều phối vùng còn phân tán; Liên kết vùng và phân bổ nguồn lực còn hạn chế; Đô thị hóa nhanh nhưng thiếu định hướng không gian bền vững; Những thách thức về thể chế và điều phối chính sách, phân bổ dân cư và lao động, về tài nguyên, môi trường và biến đổi khí hậu, chuyển đổi số và dữ liệu không gian...

Chuyển đổi không gian trở thành một động lực của mô hình tăng trưởng mới. Để hóa giải các thách thức, Nhà nước phải đóng vai trò là người "thiết kế cuộc chơi, không làm thay đổi thị trường". Cần chuyển đổi tư duy từ quy hoạch tĩnh sang quản trị không gian động song hành với việc lựa chọn phát triển theo không gian (tập trung ở đâu, kết nối thế nào và tháo gỡ cái gì). Theo đó, mô hình quản trị không gian phát triển tích hợp cấu trúc 3x3 với 3 cấp quản trị; 3 công cụ điều hành; 3 động lực phát triển (xem Bảng 1).

Cần sắp xếp lại không gian kinh tế quốc gia theo hướng tăng cường kết nối giữa các vùng sản xuất, trung tâm tiêu thụ và các cửa ngõ thương mại quốc tế. Điều này đòi hỏi phát triển các hành lang kinh tế mới thông qua những dự án hạ tầng chiến lược như hệ thống cao tốc Bắc - Nam, các tuyến vành đai vùng đô thị lớn, mạng lưới đường sắt tốc độ cao và các trung tâm logistics hiện đại.

4.2.2.6. Tái định vị chiến lược phát triển xuất khẩu

Song hành với việc mở rộng thị trường và quy mô, việc tái định vị chiến lược phát triển xuất khẩu cần đi

Bảng 1. Mô hình quản trị không gian phát triển tích hợp cấu trúc 3x3

3 cấp quản lý	3 động lực	3 công cụ
Trung ương	Đô thị thông minh và đa trung tâm	Quy hoạch tích hợp
Vùng	Hành lang kinh tế và hạ tầng liên vùng	Thế chế điều phối vùng
Địa phương	Liên kết vùng- biển- quốc tế	Hệ thống dữ liệu không gian liên thông

theo hướng nâng cao mức độ tự chủ, khả năng thích ứng và chất lượng khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Trọng tâm chính sách không chỉ là kim ngạch, mà phải là mở rộng năng lực sản xuất nội sinh và quyền kiểm soát các mắt xích có giá trị cao hơn.

4.2.2.7. Thị trường nội địa

Khai thác tốt hơn thị trường trên 100 triệu dân trong nước không chỉ là giải pháp tình thế trước biến động toàn cầu, mà là chiến lược dài hạn nhằm củng cố nội lực quốc gia. Việc khai thác tốt thị trường trong nước giúp doanh nghiệp vượt khó trước mắt. Tuy nhiên, để thị trường nội địa thực sự trở thành đòn bẩy tăng trưởng, cần nâng cao thu nhập khả dụng và củng cố niềm tin tiêu dùng.

4.2.2.8. Nguồn nhân lực

Sẽ không thể có kinh tế thị trường nếu không có những con người nắm vững và vận hành tốt các quy luật. Lãnh đạo doanh nghiệp cần được tạo cơ hội cọ xát, thông qua các hoạt động giao lưu và đào tạo ngắn hạn.

Hệ thống hiện tại chưa tạo ra đủ số lượng lao động có kỹ năng đáp ứng nhu cầu của công nghiệp hiện đại. Trong những năm tới, cần đặt mục tiêu đào tạo thêm kỹ sư và kỹ thuật viên, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao.

5. Khuyến nghị và kết luận

Tăng trưởng 2 con số, tỷ lệ đầu tư trên GDP cần vượt ngưỡng 40%, so với mức khoảng 30-35% của

giai đoạn trước, Hệ số sử dụng vốn (ICOR) duy trì ở mức khoảng 4,5; năng suất lao động tăng 8,5%/năm; năng suất nhân tố tổng hợp (Total Factor Productivity – TFP) đóng góp trên 5,6 điểm phần trăm trong cơ cấu tăng trưởng...

Tìm ra cách tiếp cận phù hợp với điều kiện đất nước sẽ có ý nghĩa quyết định. Chính phủ và các bộ, ngành phải chuyển mạnh từ vai trò "ban hành chính sách" sang vai trò "tổ chức thực thi chính sách". Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội và vận động "người dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện nghị quyết và giám sát từ cấp cơ sở tới Trung ương" thông qua các nền tảng công nghệ.

Chính quyền địa phương các cấp phải thực sự trở thành tuyến đầu xung kích trong tổ chức thực hiện Nghị quyết, là nơi trực tiếp biến chủ trương của Đảng thành kết quả phát triển cụ thể trong đời sống kinh tế - xã hội.

Đổi mới mô hình tăng trưởng, trên thực tế, đã được đặt ra từ giai đoạn 2011-2015. Trong bối cảnh mới, thay đổi tư duy, thay đổi nhận thức, thay đổi cách tiếp cận, thay đổi cách làm được xem là yếu tố đầu tiên quyết định thành công. Cơ hội sẽ dành cho những người sáng tạo nhất, không chấp nhận phương thức cũ, vượt lên trên lối mòn tư duy để tạo ra những động lực đưa cả đất nước tiến lên ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Bộ Công Thương (2018), Báo cáo: “Định hướng, chính sách và nhiệm vụ trọng tâm của ngành công thương chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”.
- Cục Thống kê – Bộ Tài chính (2026), Một số nét chính tình hình kinh tế- xã hội quý iv và năm 2025, truy cập tại <https://www.nso.gov.vn/bai-top/2026/01/mot-so-net-chinh-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2025/>
- Nguyễn Hồng Diên (2025), Ngoại thương Việt Nam: Vị thế mới sau gần 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới, Tạp chí Công sản, số tháng 3, 2025.

Diễn đàn Kinh tế Việt Nam (2026), “Mô hình phát triển dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”, truy cập tại <https://ivawe.vass.gov.vn/hoi-thao-khoa-hoc/dien-dan-kinh-te-viet-nam-2026-mo-hinh-phat-trien-dua-tren-khoa-hoc-cong-nghe-doi-moi-sang-tao-va-c-562244>.

Lê Mạnh Hùng (2026), Bài tham luận của Bí thư Đảng ủy, Quyền Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Đại hội XIV của Đảng, truy cập tại <https://moit.gov.vn/tin-tuc/bai-tham-luan-cua-bi-thu-dang-uy-quyen-bo-truong-bo-cong-thuong-le-manh-hung-tai-dai-hoi-xiv-cua-dang.html>.

Nguyễn Bích Lâm (2026), Mô hình tăng trưởng mới của Việt Nam: Kinh tế thông minh, trí tuệ nhân tạo là lực lượng sản xuất mới, truy cập tại <https://xaydungchinhachsach.chinhphu.vn/mo-hinh-tang-truong-moi-cua-viet-nam-kinh-te-thong-minh-tri-tue-nhan-tao-la-luc-luong-san-xuat-moi-119260525163559197.htm>

PGS, TS Đinh Thị Nga, TS Nguyễn Thị Hoài Thu (2026), Xác lập mô hình tăng trưởng mới đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước trong kỷ nguyên mới, Tạp chí Lý luận chính trị số 2-2026

Hà Nguyễn (2026), Đổi mới mô hình tăng trưởng: Chìa khóa cho tăng trưởng 2 con số, truy cập tại <https://baodautu.vn/doi-moi-mo-hinh-tang-truong-chia-khoa-cho-tang-truong-2-con-so-d497333.html>

Vũ Văn Phúc (2026), Thế và lực của đất nước trong tiến trình hội nhập quốc tế qua 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới, Tạp chí Cộng sản, số tháng 1, 2026.

Trung tâm xúc tiến, thông tin và hỗ trợ đầu tư (2025) - Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Tài chính, Thống kê tình hình đầu tư giai đoạn 2023-2025.

PGS, TS. Bùi Quang Tuấn (2020), Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế để chủ động thích ứng trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng là đòi hỏi của thực tiễn phát triển nền kinh tế Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 4 tháng 02/2020

The fourth industrial revolution: What it means, how to respond, Schwab, K. 2016, 114

Ngày nhận bài: 20/4/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 07/5/2026

Ngày chấp nhận đăng bài: 20/5/2026

DISCUSSING VIETNAM'S CURRENT GROWTH MODEL

● **LE TUAN DUNG**

Training School - Banking Academy of Vietnam

ABSTRACT:

This study reviews the achievements of Vietnam's Doi Moi (Renovation) process and economic reforms, while identifying the limitations of the country's growth model over the past years and the key issues that need to be addressed in the period ahead. Based on an assessment of the evolving context, the study proposes strategic orientations and solutions to implement and optimize the growth model moving forward.

Keywords: growth model, growth, import-export, productivity.